



PHỤ LỤC I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ TRẢ KẾT QUẢ QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

A. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC SỞ, NGÀNH (374 TTHC)

STT	Tên thủ tục hành chính	Tiếp nhận hồ sơ qua DV BCCI	Trả kết quả qua DV BCCI	Mức phí và lệ phí cho từng TTHC
I	SỞ XÂY DỰNG (19 TTHC)			
1	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III.	Có	Có	1.000.000 đồng/chứng chỉ
2	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (do mất, hư hỏng)	Có	Có	500.000 đồng/chứng chỉ
3	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Có	Có	500.000 đồng/chứng chỉ
4	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Có	Có	500.000 đồng/chứng chỉ
5	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III.	Có	Có	300.000 đồng/chứng chỉ; 450.000 đồng/lượt sát hạch
6	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Có	Có	300.000 đồng/chứng chỉ; 450.000 đồng/lượt sát hạch
7	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.	Có	Có	150.000 đồng/chứng chỉ; 450.000 đồng/lượt sát hạch
8	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Có	Có	150.000 đồng/chứng chỉ; 450.000 đồng/lượt sát hạch
9	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)	Có	Có	150.000 đồng/chứng chỉ; 450.000 đ/lượt sát hạch
10	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III do lỗi của cơ quan cấp	Có	Có	Không có phí
11	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Có	Có	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải cấp phép): 50.000đồng/1 giấy phép, Công trình khác: 100.000đồng/1 giấy phép

12	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Có	Có	10.000đ/1 giấy phép
13	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Có	Có	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải cấp phép): 50.000đ/1 giấy phép, Công trình khác 100.000đ/1 giấy phép
14	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Có	Có	Theo quy định của Bộ tài chính
15	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Có	Có	Theo quy định của Bộ tài chính
16	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra Nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	Có	Có	Không có phí
17	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Có	Có	20% so với chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch
18	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.	Có	Có	Theo quy định tại thông tư 05/2017/TT-BXD, tùy vào từng loại đồ án
19	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Có	Có	Không có phí
II	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI (12 TTHC)			
1	Cấp mới Giấy phép lái xe	Không	Có	135.00đ/1 giấy phép

2	Cấp lại Giấy phép lái xe	Không	Có	135.00đ/1 giấy phép
3	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	Không	Có	135.00đ/1 giấy phép
4	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	Không	Có	135.00đ/1 giấy phép
5	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	Không	Có	135.00đ/1 giấy phép
6	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài	Không	Có	135.00đ/1 giấy phép
7	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	Không	Có	135.00đ/1 giấy phép
8	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	Không	Có	135.00đ/1 giấy phép
9	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	Không	Có	135.00đ/1 giấy phép
10	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Có	Có	Không
11	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	Có	Có	Không
12	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	Có	Có	
III	SỞ TÀI CHÍNH (06 TTHC)			
1	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi Sở Tài chính	Có	Có	Không
2	Quyết định giá thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Có	Có	Không
3	Mua hóa đơn bán lẻ	Có	Có	Không
4	Mua quyền hóa đơn	Có	Có	Không
5	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ ngân sách	Có	Có	Không
6	Đăng ký thay đổi thông tin về mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Có	Có	Không
IV	SỞ TƯ PHÁP (21 TTHC)			

1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	Có	Có	Không
2	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Có	Có	- Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp: 200.000đồng/lần/người.
				- Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sỹ): 100.000đồng/lần/người.
				- Các trường hợp miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp gồm: Trẻ em theo quy định tại Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Người cao tuổi theo quy định tại Luật người cao tuổi; Người khuyết tật theo quy định tại Luật người khuyết tật; Người thuộc hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020; Người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định.
3	Thủ tục đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	Có	Có	Nộp trực tiếp về tài khoản ngân hàng Cục Bổ trợ tư pháp: 2.700.000 đồng/trường hợp/hồ sơ; có giấy biên nhận chuyển tiền gửi kèm hồ sơ
4	Thủ tục đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Có	Có	Không

5	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	Có	Có	Không
6	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Có	Có	Nộp trực về TK ngân hàng Cục Bổ trợ tư pháp: 3.500.000 đồng/trường hợp/hồ sơ; có giấy biên nhận chuyển tiền gửi kèm hồ sơ
7	Thành lập Hội công chứng viên	Có	Có	Không
8	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Có	Có	100.000 đồng/ Hồ sơ
9	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Có	Có	500.000 đồng/Hồ sơ
10	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Có	Có	Không
11	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Có	Có	8.000 đồng /1 bản
12	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Có	Có	50.000 đồng/Hồ sơ
13	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Có	Có	50.000 đồng/Hồ sơ
14	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Có	Có	50.000 đồng/Hồ sơ
15	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Có	Có	100.000 đồng/Hồ sơ
16	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Có	Có	Không
17	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Có	Có	Không
18	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Có	Có	Không
19	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Có	Có	Không
20	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Có	Có	Không
21	Cấp bản sao từ sổ gốc	Có	Có	Không
V	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (12 TTHC)			
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản	Có	Có	700.000 đồng

2	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Không	Có	700.000 đồng
3	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)	Có	Có	Không
4	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh Quyết định đầu tư)	Có	Không	Không
5	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Có	Có	100.000 đồng
6	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Có	Có	Không
7	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Có	Có	230.000 đồng
8	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức cá nhân đăng ký)	Có	Có	Không
9	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Có	Có	800.000 đồng
10	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Có	Có	800.000 đồng
11	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Có	Có	800.000 đồng
12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Có	Có	800.000 đồng
VI	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (6 TTHC)			

1	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Có	Có	Không
2	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Có	Có	Phí: 3.000.000 đồng
3	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Có	Có	Không
4	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán trong y tế	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định cấp giấy phép: + Sử dụng thiết bị Xquang chụp răng: 2.000.000 đồng/1 thiết bị + Sử dụng thiết bị Xquang chụp vú: 2.000.000 đồng/1 thiết bị + Sử dụng thiết bị Xquang di động: 2.000.000 đ ồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị Xquang chuẩn đoán thông thường: 3.000.000 đồng/ 1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị đo mật độ xương: 3.000.000 đồng/ 1 thiết bị . + Sử dụng thiết bị Xquang tăng sáng truyền hình: 5.000.000 đồng/ 1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị Xquang chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner): 8.000.000 đồng/ 1 thiết bị. + Sử dụng hệ thiết bị PET/CT: 16.000.000 đồng/ 1 thiết bị. - Lệ phí cấp giấy phép: Không
5	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X - quang chuẩn đoán trong y tế	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định cấp giấy phép: 75% phí thẩm định cấp giấy phép mới. - Lệ phí cấp giấy phép: Không.
6	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Phí: Không. - Lệ phí: 200.000 đồng/1 chứng chỉ
VII	SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (31 TTHC)			

1	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Có	Có	Không
2	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	Có	Có	Không
3	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	Có	Có	Không
4	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Có	Có	Không
5	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Có	Có	Không
6	Hưởng lại chế độ ưu đãi	Có	Có	Không
7	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Có	Có	Không
8	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	Có	Có	Không
9	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Có	Có	Không
10	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.	Có	Có	Không
11	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.	Có	Không	Không
12	Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em.	Có	Không	Không
13	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	Có	Có	Không
14	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Có	Có	Không
15	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Có	Có	500.000 đồng
16	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Có	Có	400.000 đồng
17	Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động do đại dịch Covid-19	Có	Có	Không
18	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do đại dịch Covid-19	Có	Có	Không

19	Chuyên nơi hưởng TCTN (chuyên đi)	Có	Có	Không
20	Chuyên nơi hưởng TCTN (chuyên đến)	Có	Có	Không
21	Giải quyết hưởng TCTN	Có	Không	Không
22	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	Không	Có	Không
23	Chấm dứt hưởng TCTN	Có	Có	Không
24	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Không	Có	Không
25	Giải quyết hỗ trợ học nghề	Có	Không	Không
26	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Có	Có	Không
27	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu.	Có	Có	Không
28	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp.	Có	Có	Không
29	Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Có	Có	Không
30	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	Có	Có	Không
31	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	Có	Có	Không
VIII SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (17 TTHC)				
1	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	Có	Có	Không
2	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	Có	Có	Không
3	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Có	Có	Không
4	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Có	Có	Không
5	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Có	Có	Không
6	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Có	Có	Không

7	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	Có	Có	Không
8	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Có	Có	Không
9	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	Có	Có	Không
10	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Có	Có	Không
11	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Có	Có	Không
12	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Có	Có	Không
13	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	Có	Có	Không
14	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Có	Có	Không
15	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Có	Có	Không
16	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	Có	Có	Không
17	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Có	Có	Không
IX SỞ NỘI VỤ (77 TTHC)				
1	Thủ tục thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	Có	Không	Không
2	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	Có	Có	Không
3	Thủ tục thành lập hội	Có	Có	Không
4	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	Có	Có	Không
5	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Có	Có	Không
6	Thủ tục đổi tên hội	Có	Có	Không
7	Thủ tục hội tự giải thể	Có	Có	Không
8	Thủ tục báo cáo đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Có	Có	Không
9	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện	Có	Có	Không
10	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Có	Có	Không

11	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Có	Có	Không
12	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Có	Có	Không
13	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	Có	Có	Không
14	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Có	Có	Không
15	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Có	Có	Không
16	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	Có	Có	Không
17	Thủ tục đổi tên quỹ	Có	Có	Không
18	Thủ tục quỹ tự giải thể	Có	Có	Không
19	Thủ tục thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	Có	Có	Không
20	Thủ tục thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	Có	Có	Không
21	Thủ tục thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	Có	Có	Không
22	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm	Có	Có	Không
23	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm	Có	Có	Không
24	Thủ tục hành chính về thẩm định số lượng người làm việc	Có	Có	Không
25	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc	Có	Có	Không
26	Thủ tục hành chính về thẩm định số lượng người làm việc	Có	Có	Không
27	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc	Có	Có	Không
28	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính	Có	Có	Không
29	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính	Có	Có	Không

30	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính	Có	Có	Không
31	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Có	Có	Không
32	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Có	Có	Không
33	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Có	Có	Không
34	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	Có	Có	Không
35	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	Có	Có	Không
36	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	Có	Có	Không
37	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	Có	Có	Không
38	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Có	Có	Không
39	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Có	Có	Không
40	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Có	Có	Không
41	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Có	Có	Không
42	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định	Có	Có	Không

43	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Có	Có	Không
44	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Có	Có	Không
45	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	Có	Có	Không
46	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Có	Có	Không
47	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Có	Có	Không
48	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Có	Có	Không
49	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Có	Có	Không
50	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Có	Có	Không
51	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Có	Có	Không
52	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Có	Có	Không

53	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Có	Có	Không
54	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Có	Có	Không
55	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Có	Có	Không
56	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	Có	Có	Không
57	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Có	Có	Không
58	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Có	Có	Không
59	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	Có	Có	Không
60	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Có	Có	Không
61	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Có	Có	Không
62	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Có	Có	Không

63	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Có	Có	Không
64	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Có	Có	Không
65	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Có	Có	Không
66	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc	Có	Không	Không
67	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực lưu trữ	Có	Không	Không
68	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ	Có	Không	Không
69	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh	Có	Không	Không
70	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp tỉnh	Có	Không	Không
71	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh	Có	Không	Không
72	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	Có	Không	Không
73	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề	Có	Không	Không
74	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề	Có	Không	Không
75	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh về thành tích đợt xuất	Có	Không	Không
76	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho gia đình	Có	Không	Không
77	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh về thành tích đối ngoại	Có	Không	Không
X	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (16 TTTC)			
1	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Có	Có	Không
2	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Có	Có	Không

3	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Có	Có	Không
4	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Có	Có	Không
5	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Có	Có	Không
6	Cấp giấy phép xuất bản bản tin	Có	Có	Không
7	Thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin	Có	Có	Không
8	Cho phép hợp báo trong nước	Có	Có	Không
9	Cấp giấy phép hoạt động in	Có	Có	Không
10	Cấp lại giấy phép hoạt động in	Có	Có	Không
11	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Có	Có	Mức thu phí Thẩm định/trang quy chuẩn (14,5x20,5): - Từ ngày 26/5/2020 đến hết ngày 30/6/2022: 7.500đ/trang. - Từ ngày 1/7/2022: 15.000đ/trang. (Trường hợp có thay đổi sẽ thông báo và hướng dẫn sau).
12	Đăng ký hoạt động cơ sở in	Có	Có	Không
13	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	Có	Có	Không
14	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Có	Có	Không
15	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Có	Có	- Tự cung ứng dịch vụ nội tỉnh: 1.250.000đồng, - Mở chi nhánh: 1.000.000đồng
16	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Có	Có	1.250.000đ
XI	BAN DÂN TỘC (02 TTHC)			
1	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Có	Có	Không
2	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Có	Có	Không
XII	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (17 TTHC)			

1	Cấp Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Có	Có	Không
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Có	Có	Không
3	Cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Có	Có	Không
4	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Có	Có	Không
5	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Có	Có	Không
6	Đăng ký tổ chức lễ hội	Có	Có	Không
7	Thông báo tổ chức lễ hội	Có	Có	Không
8	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Có	Có	- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 15.000.000 đồng/giấy; - Tại các khu vực khác: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 10.000.000 đồng/giấy
9	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Có	Có	Đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.
10	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Có	Có	325.000 đồng/thẻ
11	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Có	Có	325.000 đồng/thẻ
12	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Có	Có	100.000 đồng/thẻ
13	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Có	Có	Không
14	Công nhận điểm du lịch	Có	Có	Không
15	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bơi, lặn	Có	Có	1.000.000 đồng/lần cấp
16	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Có	Có	1.000.000 đồng/lần cấp

17	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Có	Có	1.000.000 đồng/lần cấp
XIII SỞ CÔNG THƯƠNG (15 TTHC)				
1	Thông báo hoạt động khuyến mại	Có	có	Không
2	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Có	có	Không
3	đăng ký tổ chức hội chợ/triển lãm thương mại tại Việt Nam	Có	có	Không
4	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Có	có	Không
5	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Có	có	Không
6	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Có	có	Không
7	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Có	có	Không
8	Cấp Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền Sở Công Thương	Có	có	-Thẩm định cấp phép sử dụng VLNCN phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên biển và thềm lục địa: 5.000.000 đồng -Thẩm định cấp phép sử dụng VLNCN phục vụ thi công phá dỡ công trình: 4.000.000 đồng -Thẩm định cấp phép sử dụng VLNCN phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác trên đất liền: 3.500.000 đồng - Thẩm định cấp phép sử dụng VLNCN phục vụ nghiên cứu, kiểm định, thử nghiệm: 2.000.000 đồng
9	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện Kỹ thuật an toàn VLCN thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Có	có	Không

10	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Có	Có	<p>1. Tại khu vực thành phố thị xã trực thuộc tỉnh: + Phí thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức là: 1.200.000đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Phí thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 400.000đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</p> <p>2. Tại khu vực khác: + Phí thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức là: 600.000đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Phí thẩm định đối với chủ thể là hộ kinh doanh, cá nhân: 200.000đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định</p>
11	Cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Có	có	<p>1. Khu vực thành phố, thị xã : Phí thẩm định là 1.200.000đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; 2. Các khu vực khác: Phí thẩm định là 600.000đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</p>
12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Có	có	<p>-Cơ sở kinh doanh thực phẩm:1000.000đồng/lần/cơ sở -Cơ sở sản xuất thực phẩm:3000.000đồng/lần/cơ sở</p>

13	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu;	Có	Có	<p>1. Tại khu vực thành phố thị xã trực thuộc tỉnh: + Phí thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức là: 1.200.000đồng/ điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Phí thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 400.000đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</p> <p>2. Tại khu vực khác: + Phí thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức là: 600.000đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Phí thẩm định đối với chủ thể là hộ kinh doanh, cá nhân 200.000đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định</p>
14	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá;			<p>1, Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Phí thẩm định là 1.200.000đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; 2, Các khu vực khác: Phí thẩm định là 600.000đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</p>
15	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Có	Có	Không
XIV SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (46 TTHC)				
1	Khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Có	Có	Không
2	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	Có	Có	<p>Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động thăm dò khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

				- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.
3	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	Có	Có	Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép;
				- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;
				- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.
4	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Có	Có	Lệ phí cấp giấy phép:
				Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép;
				+ Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;
				+ Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.
				- Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ về tài chính trong trường hợp có phát sinh thu nhập theo quy định của pháp luật.
5	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	Có	Có	Không
6	Thăm dò nâng cấp trữ lượng trong khu vực khai thác khoáng sản	Có	Có	Không
7	Thay đổi phương pháp thăm dò, khối lượng thăm dò	Có	Có	Không
8	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Có	Có	Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế Mức phí
				Đến 01 tỷ đồng 10 triệu đồng
				Trên 01 đến 10 tỷ đồng 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)

				<p>Trên 10 đến 20 tỷ đồng 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng)</p> <p>Trên 20 tỷ đồng 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)</p>
9	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	Có	Có	<p>Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại Mục II Biểu mức thu phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản ban hành kèm theo Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p> <p>- Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định 203/2013/NĐ-CP.</p>
10	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	Có	Có	<p>Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Trường hợp xin gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân phải nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng lớn hơn so với trữ lượng đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.</p> <p>- Lệ phí cấp gia hạn giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản: Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng thì người được gia hạn giấy phép, người được chuyển nhượng phải nộp lệ phí tính bằng 50% mức lệ phí tương ứng với các mức thu tại Biểu mức thu phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>

11	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	Có	Có	Không
12	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Có	Có	<p>Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng thì người được gia hạn giấy phép, người được chuyển nhượng phải nộp lệ phí tính bằng 50% mức lệ phí tương ứng với các mức thu tại Biểu mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p> <p>- Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nếu phát sinh thu nhập theo quy định của pháp luật.</p>
13	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	Có	Có	Không
14	Đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	Có	Có	<p>Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại Biểu mức thu phí thẩm định trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p> <p>- Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định 203/2013/NĐ</p>

15	Đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình	Có	Có	Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định 203/2013/NĐ-CP.
16	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Có	Có	5.000.000 đồng/01giấy phép
17	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Có	Có	2.500.000đồng/01giấy phép.
18	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Có	Có	Không
19	Thẩm định, phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	Có	Có	Không
20	Phê duyệt, nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	Có	Có	Không
21	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	Có	Có	Diện tích khu vực đấu giá Mức thu tối đa (đồng/hồ sơ)
				Từ 0,5 ha trở xuống 2.000.000đồng
				Từ trên 0,5 ha đến 2 ha 4.000.000đồng
				Từ trên 2 ha đến 5 ha 6.000.000đồng
				Từ trên 5 ha đến 10 ha 8.000.000đồng
				Từ trên 10 ha đến 50 ha 10.000.000đồng
				Từ trên 50 ha 12.000.000đồng
22	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Có	Có	Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm Mức thu tối đa (đồng/hồ sơ)
				Từ 1 tỷ đồng trở xuống 2.000.000đồng
				Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng 4.000.000đồng
				Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng 6.000.000đồng
				Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng 8.000.000đồng
				Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng 10.000.000đồng

				Từ trên 100 tỷ đồng 12.000.000đồng
23	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Có	Có	Không
24	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Có	Có	Không
25	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam	Có	Có	<p>Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hộ gia đình, cá nhân: <ul style="list-style-type: none"> + Đất xây dựng nhà ở: 100.000đ/ 1 bộ hồ sơ + Đất sử dụng mục đích khác: 150.000đ/ 1 bộ hồ sơ + Đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp: không thu. - Đối với các tổ chức, cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> + Đất xây dựng làm nhà ở, trụ sở làm việc: 1.000.000đ/ 1 bộ hồ sơ + Đất sử dụng vào mục đích khác: 2.000.000đ/ 1 bộ hồ sơ - Đất sử dụng để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp: Không thu. - Lệ phí đối với hộ gia đình cá nhân: <ul style="list-style-type: none"> + Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân (áp dụng đối với các phường thuộc thành phố Điện Biên phủ và thị xã Mường Lay):

là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 50.000 đồng

Trường hợp GCN cấp mới cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất : 20.000 đồng

Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính: 10.000đ/lần cấp

+ Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã và thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh: Thu bằng 50% quy định trên.

- Lệ phí đối với tổ chức:

+ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là 200.000 đồng/ 1 lần cấp

+ Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/ 1 lần cấp

+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính: 20.000 đồng/ 1 lần cấp

- Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân:

+ Đất xây dựng nhà ở: 100.000đ/ 1 bộ hồ sơ

+ Đất sử dụng mục đích khác: 150.000đ/ 1 bộ hồ sơ

+ Đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp: không thu.

- Đối với các tổ chức, cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp:

+ Đất xây dựng làm nhà ở, trụ sở làm việc: 1.000.000đ/ 1 bộ hồ sơ

26	<p>Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao</p>	Có	Có	<p>+ Đất sử dụng vào mục đích khác: 2.000.000đ/ 1 bộ hồ sơ</p> <p>- Đất sử dụng để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp: Không thu.</p> <p>- Lệ phí đối với hộ gia đình cá nhân:</p> <p>+ Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân (áp dụng đối với các phường thuộc thành phố Điện Biên phủ và thị xã Mường Lay):</p> <p>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 50.000 đồng</p> <p>Trường hợp GCN cấp mới cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất : 20.000 đồng</p> <p>Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính: 10.000đ/lần cấp</p> <p>+ Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã và thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh: Thu bằng 50% quy định trên.</p> <p>- Đối với tổ chức:</p> <p>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là 200.000 đồng/1 lần cấp</p> <p>Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/ 1 lần cấp</p> <p>Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính: 20.000 đồng/ 1 lần cấp</p>
27	<p>Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.</p>	Có	Có	Không

28	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất	Có	Có	80.000đ/hồ sơ
29	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất	Có	Có	80.000đ/hồ sơ
30	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	Có	Có	80.000đ/hồ sơ
31	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai không phải là nhà ở; đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai không phải là nhà ở	Có	Có	80.000đ/hồ sơ
32	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	Có	Có	80.000đ/hồ sơ
33	Đăng ký thay đổi nội dung đã đăng ký	Có	Có	80.000đ/hồ sơ
34	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp	Có	Có	80.000đ/hồ sơ
35	Xóa đăng ký thế chấp	Có	Có	80.000đ/hồ sơ
36	Sửa chữa sai sót nội dung đăng ký thế chấp do lỗi của người thực hiện đăng ký	Có	Có	80.000đ/hồ sơ
37	Hồ sơ chuyển tiếp đăng ký thế chấp tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	Có	Có	80.000đ/hồ sơ
38	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	Có	Có	<p>Đối với đề án báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m³/ngày, đêm. Mức thu: 300.000đ/1 đề án, báo cáo.</p> <p>+ Đối với đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 100m³ đến dưới 500m³/ngày, đêm. Mức thu: 500.000đ/1 đề án, báo cáo.</p> <p>+ Đối với đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 500m³ đến dưới 2.000m³/ngày, đêm. Mức thu: 1.000.000đ/1 đề án, báo cáo.</p>

				<p>+ Đối với đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m³ đến dưới 5.000m³/ngày, đêm. Mức thu: 2.000.000đ/1 đề án, báo cáo.</p> <p>- Lệ phí cấp giấy phép: Mức thu: 100.000đ/1 giấy phép.</p>
39	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Có	Có	<p>+ Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm: Không quá 400.000 đồng/1 đề án.</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: Không quá 1.100.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: Không quá 2.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: Không quá 5.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p>
40	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Có	Có	Thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu so với cấp phép.
	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới			<p>+ Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm: Không quá 400.000 đồng/1 đề án.</p> <p>Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: Không quá 1.100.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p>

41	đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Có	Có	<p>Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: Không quá 2.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p> <p>Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: Không quá 5.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p>
				<p>Nhóm 1: Dự án công trình dân dụng</p> <p>Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống: 6.400.000 đ</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng: 10.000.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: 16.800.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 30.000.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng: 33.200.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: 43.200.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng trở lên: 48.800.000 đồng</p> <p>Nhóm 2: Dự án hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống: 7.000.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng: 10.400.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: 17.600.000 đồng</p>

			Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 30.400.000 đồng
			Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng: 33.600.000 đồng
			Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: 44.000.000 đồng
			Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng trở lên: 49.600.000 đồng
			Nhóm 3: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp thủy sản, thủy lợi
			Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống: 7.100.000 đồng
			Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng: 10.800.000 đồng
			Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: 18.000.000 đồng
			Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 31.200.000 đồng
			Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng: 34.400.000 đồng
			Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: 44.800.000 đồng
			Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng trở lên: 50.800.000 đồng
			Nhóm 4: Dự án giao thông
			Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống: 7.400.000 đồng
			Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng: 11.200.000 đồng
			Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: 18.400.000 đồng
42	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Có	Có

Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 32.800.000 đồng
Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng: 36.000.000 đồng
Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: 47.200.000 đồng
Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng trở lên: 52.800.000 đồng
Nhóm 5: Dự án công nghiệp
Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống: 7.700.000 đồng
Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng: 12.000.000 đồng
Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: 19.200.000 đồng
Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 34.400.000 đồng
Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng: 37.600.000 đồng
Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: 49.600.000 đồng
Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng trở lên: 55.200.000 đồng
Nhóm 6: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên)
Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống: 4.800.000 đồng
Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng: 7.200.000 đ

				<p>Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: 12.000.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 21.600.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng: 24.000.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: 31.200.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng trở lên: 35.200.000 đồng</p> <p>Thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường: Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng nêu trên</p>
43	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	Có	Có	Không quy định
				<p>Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:</p> <p>Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống: 4.800.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng: 7.200.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: 12.000.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 21.600.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng: 24.000.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: 31.200.000 đồng</p>

44	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>)	Có	Có	<p>Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng trở lên: 35.200.000 đồng</p> <p>Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt</p> <p>Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống: 3.200.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng: 4.800.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: 8.000.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 14.400.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng: 16.000.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: 20.800.000 đồng</p> <p>Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng trở lên: 23.400.000 đồng</p>
45	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Có	Có	Không quy định
46	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Có	Có	Không quy định
XV	SỞ Y TẾ (29 TTHC)			
1	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	có	có	Không
2	Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe lái xe thuộc thẩm quyền Sở Y tế	có	có	Không
3	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức, nhân sự hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	<p>Bệnh viện: 10.500.000 đồng</p> <p>phòng khám đa khoa: 5.700.000đồng</p> <p>Phòng chuyên khoa: 4.300.000 đồng</p>

4	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách hơn nhất sản nhân	có	có	Bệnh viện: 10.500.000đồng
5	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở y tế	có	có	phòng khám đa khoa: 5.700.000 đồng
6	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế xã	có	có	Trạm y tế xã: 3.100.000 đồng
7	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	Bệnh viện: 10.500.000 đồng
				phòng khám đa khoa: 5.700.000 đồng
				Phòng chuyên khoa: 4.300.000 đồng
8	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	Phí: 1.500.000 đồng
9	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	phí: 3.100.000 đồng
10	Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	Phí: 2.500.000 đồng
11	Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	có	có	Phí: 4.300.000 đồng
12	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	có	có	Không
13	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	Phí: 150.000 đồng
14	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	Phí: 4.300.000 đồng

15	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	Phí: 360.000đồng
16	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	có	có	Phí: 1.500.000 đồng
17	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	Phí: 360.000 đồng
18	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	Phí: 360.000 đồng
19	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	Phí: 150.000 đồng
20	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	Phí: 1.500.000 đồng
21	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	Phí: 1.500.000 đồng
22	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	có	có	Phí: 3000.000 đồng
23	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	có	có	Vùng khó khăn, miền núi Phí: 500.000 đồng
24	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	có	có	Vùng khó khăn, miền núi Phí: 500.000 đồng
25	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	có	có	Phí: 4.000.000 đồng

26	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	có	có	Phí: 500.000 đồng
27	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	có	có	Không
28	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	có	có	Không
29	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	có	có	Không
XVI SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (44 TTHC)				
1	Thành lập mới doanh nghiệp Nhóm thủ tục: - Đăng ký thành lập Doanh nghiệp tư nhân; - Đăng ký thành lập Công ty TNHH một thành viên; - Đăng ký thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên; - Đăng ký thành lập Công ty cổ phần; - Đăng ký thành lập Công ty hợp danh.	Có	Có	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần (Đối với trường hợp doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến và nhận kết quả qua dịch vụ BCCI, doanh nghiệp chỉ nộp Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần)

	<p>Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>Nhóm thủ tục:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh); - Đăng ký thay đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh); - Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh; - Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH, công ty cổ phần; - Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (Đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh); - Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. - Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; - Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết; 	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần <p>(Đối với trường hợp doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến và nhận kết quả qua dịch vụ BCCI, doanh nghiệp chỉ nộp Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần).</p>
3	<p>Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>Nhóm thủ tục:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh); - Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết; - Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết; - Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế). 	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần <p>(Đối với trường hợp doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến và nhận kết quả qua dịch vụ BCCI, doanh nghiệp chỉ nộp Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với trường hợp Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ phương pháp tính thuế)
4	<p>Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền.</p>	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Miễn lệ phí - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần

5	<p>Đăng ký thành lập doanh nghiệp từ việc chia tách, hợp nhất doanh nghiệp.</p> <p>Nhóm thủ tục:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty; - Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty; - Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh). 	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần <p>(Đối với trường hợp doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến và nhận kết quả qua dịch vụ BCCI, doanh nghiệp chỉ nộp Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần)</p>
6	<p>Đăng ký chuyển đổi doanh nghiệp</p> <p>Nhóm thủ tục:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại. - Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần. - Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. - Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. 	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần <p>(Đối với trường hợp doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến và nhận kết quả qua dịch vụ BCCI, doanh nghiệp chỉ nộp Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần).</p>
7	<p>Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập, công ty bị tách.</p> <p>Nhóm thủ tục:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh). - Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần). 	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần. - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần. <p>(Đối với trường hợp doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến và nhận kết quả qua dịch vụ BCCI, doanh nghiệp chỉ nộp Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần).</p>
8	<p>Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác.</p>	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần. - Miễn lệ phí đối với trường hợp Doanh nghiệp đăng ký qua mạng điện tử.
9	<p>Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội</p>	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần. - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử.

10	- Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần (Đối với trường hợp doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến và nhận kết quả qua dịch vụ BCCI, doanh nghiệp chỉ nộp Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần) <ul style="list-style-type: none"> - Miễn lệ phí trong các trường hợp: không làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp quy định tại các điều từ Điều 56 đến Điều 60 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; cập nhật, bổ sung thông tin về số điện thoại, số fax, thư điện tử, website, địa chỉ của doanh
11	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh Nhóm thủ tục: - Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh). - Thông báo lập địa điểm doanh	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử
12	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần. - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử.
13	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.	Có	Có	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần (chỉ đối với đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử

14	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.	Có	Có	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử.
15	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.	Có	Có	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần(chỉ đối với đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh). - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử.
16	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Có	Có	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần. - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký qua mạng điện tử.
17	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh).	Có	Có	Miễn Phí
18	Giải thể doanh nghiệp.	Có	Có	Miễn Phí
19	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án.	Có	Có	Miễn Phí
20	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.	Có	Có	Miễn Phí
21	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp.	Có	Có	Miễn Phí

22	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường.	Có	Có	Miễn Phí
23	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội.	Có	Có	Miễn Phí
24	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội.	Có	Có	Miễn Phí
25	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.	Có	Có	Miễn Phí
26	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.	Có	Có	Miễn Phí
27	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán.	Có	Có	Miễn Phí
28	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp.	Có	Có	Miễn Phí
29	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp.	Có	Có	Miễn Phí
30	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	Có	Có	50.000 đồng/lần
31	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã.	Có	Có	50.000 đồng/lần
32	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Có	Có	50.000 đồng/lần
33	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Có	Có	50.000 đồng/lần
34	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	Có	Có	50.000 đồng/lần
35	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	Có	Có	50.000 đồng/lần

36	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	Có	Có	50.000 đồng/lần
37	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập.	Có	Có	50.000 đồng/lần
38	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	Có	Có	50.000 đồng/lần
39	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	Có	Có	Miễn Phí
40	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Có	Có	50.000 đồng/lần
41	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	Có	Có	Miễn Phí
42	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã.	Có	Có	Miễn Phí
43	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Có	Có	Miễn Phí
44	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Có	Có	50.000 đồng/lần
XVII	SỞ NGOẠI VỤ (04 TTHC)			
1	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Có	Có	Không
2	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Có	Có	Không
3	Cho chủ chương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Có	Có	Không
4	Cho chủ chương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Có	Có	Không
B. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN (93 TTHC)				
CẤP HUYỆN (70 TTHC)				
I	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo (5 TTHC)			

1	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	Có	Có	Không
2	Hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Có	Có	Không
3	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Có	Có	Không
4	Tuyển sinh Trung học cơ sở	Có	Có	Không
5	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	Có	Có	Không
II	Lĩnh vực Kinh tế - Hạ tầng (31 TTHC)			
6	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp)	Có	Có	Theo quy định của Bộ Tài chính
7	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Có	Có	Theo quy định của Bộ Tài Chính
8	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Có	Có	- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.
9	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Có	Có	- Cấp giấy phép xây dựng các công trình: 100.000 đồng/giấy phép.

10	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Có	Có	- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.
11	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Có	Có	- Cấp giấy phép xây dựng các công trình: 100.000 đồng/giấy phép.
12	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án và nhà ở riêng lẻ)	Có	Có	- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.
				- Cấp giấy phép xây dựng các công trình: 100.000 đồng/giấy phép.
13	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án và nhà ở riêng lẻ)	Có	Có	10.000 đồng/giấy phép
14	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án và nhà ở riêng lẻ)	Có	Có	10.000 đồng/giấy phép
15	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng của UBND cấp huyện	Có	Có	- Không quy định
16	Cấp GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp Trung ương, cấp tỉnh	Có	Có	- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.
				- Cấp phép xây dựng các công trình: 100.000 đồng/giấy phép

17	Cấp Giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh	Có	Có	<p>- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.</p> <p>- Cấp phép xây dựng các công trình: 100.000 đồng/giấy phép</p>
18	Điều chỉnh GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của trung ương, cấp tỉnh	Có	Có	<p>- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.</p> <p>- Cấp phép xây dựng các công trình: 100.000 đồng/giấy phép</p>
19	Gia hạn GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của trung ương, cấp tỉnh	Có	Có	<p>- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.</p> <p>- Cấp phép xây dựng các công trình: 100.000 đồng/giấy phép</p>
20	Cấp lại GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của trung ương, cấp tỉnh	Có	Có	<p>- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.</p> <p>- Cấp phép xây dựng các công trình: 100.000 đồng/giấy phép</p>
21	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Có	Có	<p>1. Tại khu vực thành phố thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;</p> <p>+ Mức thu phí thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;</p> <p>2. Tại các khu vực khác: chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; hộ kinh doanh, cá nhân là: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;</p>

22	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện của hàng bán lẻ LPG chai	Có	Có	<p>1. Tại khu vực thành phố thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;</p> <p>+ Mức thu phí thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;</p> <p>2. Tại các khu vực khác: chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp nghiệp là: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; hộ kinh doanh, cá nhân là: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;</p>
23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Có	Có	<p>1. Tại khu vực thành phố thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;</p> <p>+ Mức thu phí thẩm định đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;</p> <p>2. Tại các khu vực khác: chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp nghiệp là: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; hộ kinh doanh, cá nhân là: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;</p>
24	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Có	Có	<p>Tại khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định/hồ sơ.</p> <p>Tại các khu vực khác 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định</p>

25	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Có	Có	Tại khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định/hồ sơ.
				Tại các khu vực khác 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định
26	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Có	Có	Tại khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định/hồ sơ.
				Tại các khu vực khác 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định
27	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Có	Có	Tại khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định/hồ sơ.
				Tại các khu vực khác 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định
28	Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Có	Có	Tại khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định/hồ sơ.
				Tại các khu vực khác 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định
29	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Có	Có	Tại khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định/hồ sơ.
				Tại các khu vực khác 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định
30	Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Có	Có	Tại khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định/hồ sơ.
				Tại các khu vực khác 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định

31	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Có	Có	Tại khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định/hồ sơ. Tại các khu vực khác 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định
32	Cấp sửa đổi, bổ sung Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Có	Có	Tại khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định/hồ sơ. Tại các khu vực khác 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định
33	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Có	Có	Tại khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định/hồ sơ. Tại các khu vực khác 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định
34	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Có	Có	1.100.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ.
35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Có	Có	1.100.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ.
36	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Có	Có	1.100.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ.
III	Lĩnh vực Lao động – Thương binh và Xã hội (3 TTHC)			
37	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp	Có	Có	Không
38	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động quay trở lại thị trường lao động	Có	Có	Không
39	Thăm viếng mộ liệt sĩ	Có	Có	Không
IV	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (3 TTHC)			
40	Hỗ trợ dự án liên kết	Có	Có	Không
41	Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với các công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Có	Có	Không

42	Đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới	Có	Có	Không
V	Lĩnh vực Thanh tra (6 TTHC)			
43	Thủ tục kê khai tài sản thu nhập	Có	Có	Không quy định
45	Thủ tục công khai Bản kê khai tài sản thu nhập	Có	Có	Không quy định
46	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	Có	Có	Không quy định
47	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	Có	Có	Không quy định
48	Thủ tục thực hiện việc giải trình	Có	Có	Không quy định
49	Tiếp công dân tại cấp huyện	Có	Có	Không quy định
VI	Lĩnh vực Nội vụ (7 TTHC)			
50	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	Có	Có	Không
51	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	Có	Có	Không
52	Thủ tục thặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	Có	Có	Không
53	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Có	Có	Không
54	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	Có	Có	Không
55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	Có	Có	Không
56	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	Có	Có	Không
VII	Lĩnh vực Tư pháp (4 TTHC)			
57	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Có	Có	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.
58	Thủ tục đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Có	Có	28.000 đồng/hợp đồng, giao dịch

59	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	Có	Có	8.000 đồng/hợp đồng, giao dịch
60	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài, cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Có	Có	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản
VIII Lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch (5 TTHC)				
61	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Có	Có	50.000 đồng/lần
62	Đăng ký thay đổi nội đăng ký hộ kinh doanh	Có	Có	50.000 đồng/lần
63	Tạm dừng hoạt động hộ kinh doanh	Có	Có	Không
64	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Có	Có	Không
65	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Có	Có	50.000 đồng/lần
IX Lĩnh vực Văn hóa và Thông tin (2 TTHC)				
66	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Có	Có	Không
67	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	Có	Có	Không
X Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường (3 TTHH)				
68	Cấp giấy phép môi trường	Có	Có	Không quy định
69	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện	Có	Có	Không
70	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	Có	Có	Không
CẤP XÃ (23 TTHC)				
I Lĩnh vực Lao động – Thương binh và Xã hội (5 TTHC)				
1	Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch Covid-20	Có	Có	Không

2	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công tinh thần	Có	Có	Không
3	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Có	Có	Không
4	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	Có	Có	Không
5	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Có	Có	Không
II	Lĩnh vực Nội vụ (5 TTHC)			
6	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	Có	Có	Không
7	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	Có	Có	Không
8	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	Có	Có	Không
9	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	Có	Có	Không
10	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Có	Có	Không
III	Lĩnh vực Tư pháp (11 TTHC)			
11	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Có	Có	Không
12	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Có	Có	Không
13	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Có	Có	Không
14	Thủ tục chứng thực di chúc	Có	Có	Không
15	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	Có	Có	Không
16	Thủ tục đăng ký khai sinh	Có	Có	Không
17	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Có	Có	Không
18	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Có	Có	Không
19	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Có	Có	Không
20	Thủ tục chứng thực di chúc	Có	Có	Không
21	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	Có	Có	Không

IV	Lĩnh vực Văn hóa và Thông tin (2TTHC)			
22	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	Có	Có	Không
23	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	Có	Có	Không

C. TTHC DÙNG CHUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ: 12 TTHC

STT	Tên TTHC	Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Mức phí và lệ phí cho từng thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo (4 TTHC)			
1	Giải quyết khiếu nại lần đầu cấp tỉnh, huyện, xã	Có	Có	Không
2	Giải quyết khiếu nại lần hai cấp tỉnh, huyện	Có	Có	Không
3	Giải quyết tố cáo cấp tỉnh, huyện, xã	Có	Có	Không
4	Xử lý đơn thư cấp tỉnh, huyện, xã	Có	Có	Không
II	Lĩnh vực Công chức, viên chức (các sở ngành, UBND cấp huyện) 7 TTHC			
5	Thủ tục thi tuyển công chức	Có	Có	a) Phí dự thi tuyển công chức: - Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi - Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi - Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi b) Phúc khảo: 150.000 đồng/bài thi
6	Thủ tục xét tuyển công chức	Có	Có	Không quy định
7	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức	Có	Có	Không quy định
8	Thủ tục xét tuyển viên chức	Có	Có	Không quy định
9	Thủ tục xét tuyển viên chức	Có	Có	Không
10	Thủ tục tiếp nhận vào nhận vào làm viên chức	Có	Có	Không

11	Thủ thực thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	Có	Có	- Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III:
				+ Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần
				+ Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần
				+ Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần
				- Phúc khảo 150.000 đồng/bài thi
III	Lĩnh vực Chứng thực (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) 1 TTHC			
12	Cấp bản sao từ sổ gốc	Có	Có	Không quy định

PHỤ LỤC II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÔNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ
TRẢ KẾT QUẢ QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1077/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

A. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC SỞ NGÀNH: 702 TTHC

STT	Tên TTHC	Lĩnh vực	Ghi chú
I	SỞ XÂY DỰNG (33 TTHC)		
1	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	
2	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).		
3	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).		
4	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C		
5	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C		
6	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình XD	
7	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ).		
8	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.		
9	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc.		

10	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	Lĩnh vực Quy hoạch, kiến trúc	
11	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề.		
12	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc.		
13	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam.		
14	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam.		
15	Cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	
16	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do hết hạn (hoặc gần hết hạn)		
17	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trường hợp chứng chỉ bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)		
18	Chuyên nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư.		
19	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu Nhà Nước		
20	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)		
21	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư		
22	Công nhận hạng/ công nhận lại hạng nhà chung cư		
23	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.		
24	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.		
25	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trồng trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định 99/2015/NĐ-CP		
26	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua.		
27	Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài.		
28	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước.		

29	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh.		
30	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.	Lĩnh vực nhà ở và công sở	
31	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh		
32	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước.		
33	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cá nhân nước ngoài.	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	
II	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI (113 TTHC)		
1	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải.		
2	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải.		
3	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác.		
4	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác.		
5	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý.		
6	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác		
7	Gia hạn chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ.		
8	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh.		
9	Thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật/báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh ; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước).		

51	Cấp đổi biên hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	
52	Cấp lại biên hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	
53	Cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào.	
54	Cấp lại giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào.	
55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới.	
56	Bổ sung thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.	
57	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.	
58	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia.	
59	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia.	
60	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.	
61	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
62	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
63	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	
64	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	
65	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
66	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	
67	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
68	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
69	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	

70	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
71	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
72	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia ủy quyền quản lý, đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	
73	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	
74	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	
75	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa	
76	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	
77	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	
78	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương.	
79	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	
80	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	
81	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	
82	Dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	
83	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	
84	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	
85	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	
86	Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Đường thủy

108	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật của cảng thủy nội địa		
109	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa		
110	Thiết lập khu neo đậu		
111	Công bố hoạt động khu neo đậu		
112	Công bố đóng khu neo đậu		
113	Thoả thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa		
III SỞ TÀI CHÍNH (19 TTHC)			
1	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Quản lý công sản	
2	Xem xét việc sử dụng quỹ đất của cơ sở nhà đất thuộc sở hữu nhà nước tại vị trí cũ do cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý, để thanh toán Dự án BT đầu tư xây dựng công trình tại vị trí mới		
3	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công		
4	Hiệp thương giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền của Sở Tài chính	Quản lý giá	
5	Thủ tục cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí cấp bù miễn thuế lợi phí thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		
6	Thủ tục tạm ứng kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Tài chính doanh nghiệp	
7	Thủ tục thanh toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản		
8	Thủ tục quyết toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản		
9	Thủ tục đề nghị hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước		
10	Thủ tục tạm ứng kinh phí đào tạo nguồn nhân lực		
11	Thủ tục thanh toán kinh phí đào tạo nguồn nhân lực		
12	Thủ tục tạm ứng kinh phí hỗ trợ phát triển thị trường		
13	Thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ phát triển thị trường		

14	Thủ tục tạm ứng kinh phí hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ		
15	Thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ		
16	Thủ tục tạm ứng kinh phí hỗ trợ hạng mục xây dựng cơ bản		
17	Thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ hạng mục xây dựng cơ bản		
18	Thủ tục thanh toán hỗ trợ chi phí vận chuyển		
19	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị thuộc địa phương		
IV	SỞ TƯ PHÁP (108 THC)		
1	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại	
2	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại		
3	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại		
4	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại		
5	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại		
6	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại		
7	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại		
8	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại		
9	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại		
10	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại		
11	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại		
12	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại		
13	Bỏ nhiệm Thừa phát lại		
14	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)		
15	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại		

16	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Công chứng	
17	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác		
18	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng		
19	Cấp lại Thẻ công chứng viên		
20	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng		
21	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng		
22	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập		
23	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng		
24	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng		
25	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất		
26	Thành lập Văn phòng công chứng		
27	Hợp nhất Văn phòng công chứng		
28	Sáp nhập Văn phòng công chứng		
29	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng		
30	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh		
31	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		
32	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên		
33	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật		
34	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân		
35	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam		

36	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Luật sư	
37	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		
38	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		
39	Hợp nhất công ty luật		
40	Sáp nhập công ty luật		
41	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý		
42	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư		
43	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư		
44	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Giám định tư pháp	
45	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật của Văn phòng		
46	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp		
47	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh		
48	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp		
49	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp		
50	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp		
51	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp		
52	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	
53	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật		
54	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật		
55	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật		